

TCT XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI

---o0o---

Số: 310./2023/TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2023

TỜ TRÌNH

(V/v: Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022)

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP XD SỐ 1 HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị doanh nghiệp của Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội được ĐHCĐ TN năm 2021 thông qua.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 (Có báo cáo kiểm toán kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS,
- Lưu: VP.HĐQT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 1 HÀ NỘI
CHỦ TỊCH



HOÀNG VĂN HÒA



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Hà Nội được lập ngày 16 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.280.246.371.379	977.717.789.274
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	69.438.763.543	55.468.078.499
111	1. Tiền		47.810.255.109	28.118.507.058
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.628.508.434	27.349.571.441
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	15.617.955.246	11.818.601.532
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.617.955.246	11.818.601.532
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		788.223.403.269	480.742.938.466
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	725.434.732.748	441.578.648.438
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	71.713.634.383	50.200.273.581
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	52.970.087.329	39.895.378.312
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(61.895.051.191)	(50.931.361.865)
140	IV. Hàng tồn kho	09	403.732.226.446	418.157.276.448
141	1. Hàng tồn kho		403.732.226.446	418.157.276.448
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.234.022.875	11.530.894.329
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.059.073.227	4.098.579.450
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.256.504	7.432.314.879
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	158.693.144	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.751.214.679	111.973.835.931
220	I. Tài sản cố định		2.337.530.974	3.476.374.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.337.530.974	3.454.324.417
222	- Nguyên giá		47.461.380.123	47.324.380.123
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.123.849.149)	(43.870.055.706)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	22.050.000
228	- Nguyên giá		189.000.000	189.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(189.000.000)	(166.950.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	70.244.452.657	75.676.597.621
231	- Nguyên giá		120.865.518.943	120.865.518.943
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.621.066.286)	(45.188.921.322)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	28.774.941.986	28.774.941.986
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.800.000.000	30.800.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.025.058.014)	(2.025.058.014)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.394.289.062	4.045.921.907
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.394.289.062	4.009.393.209
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	36.528.698
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.389.997.586.058	1.089.691.625.205




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.182.827.609.560	889.517.173.693
310	I. Nợ ngắn hạn		1.182.827.609.560	881.193.055.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	530.140.062.728	468.896.405.463
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	238.547.852.017	165.671.209.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.052.312.692	429.185.307
314	4. Phải trả người lao động		11.659.259.737	9.439.901.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	37.163.380.523	8.573.859.613
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	143.013.892.151	120.622.371.222
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	76.768.979.840	63.132.700.179
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	127.184.952.476	40.261.802.145
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	12.617.170.154	816.085.159
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.679.747.242	3.349.535.518
330	II. Nợ dài hạn		-	8.324.117.849
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	21	-	8.324.117.849
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.169.976.498	200.174.451.512
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	207.169.976.498	200.174.451.512
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		36.751.678.000	36.751.678.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.132.437.364	54.884.515.640
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.285.861.134	28.538.257.872
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.121.501.019	16.059.040.628
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17.164.360.115	12.479.217.244
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.389.997.586.058</u>	<u>1.089.691.625.205</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng




Tô Ngọc Sơn

Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Đăng Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.455.916.610.939	665.126.107.585
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.455.916.610.939	665.126.107.585
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.399.759.832.903	627.154.298.885
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.156.778.036	37.971.808.700
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	717.488.342	598.604.178
22	7. Chi phí tài chính	27	3.272.213.048	2.001.748.025
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.272.213.048	2.001.466.584
25	8. Chi phí bán hàng	28	212.149.587	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	32.484.106.100	30.833.491.493
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.905.797.643	5.735.173.360
31	11. Thu nhập khác	30	1.134.751.969	13.264.919.187
32	12. Chi phí khác	31	442.879.590	3.263.230.026
40	13. Lợi nhuận khác		691.872.379	10.001.689.161
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.597.670.022	15.736.862.521
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.370.514.792	3.257.645.277
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	62.795.115	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.164.360.115</u>	<u>12.479.217.244</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	<u>2.146</u>	<u>1.304</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng

Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Đăng Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.597.670.022	15.736.862.521
	2. Điều chỉnh cho các khoản		23.808.502.472	8.625.123.396
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.707.988.407	6.516.597.198
03	- Các khoản dự phòng		14.440.656.472	802.964.052
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	281.441
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(717.488.342)	(1.501.444.178)
06	- Chi phí lãi vay		3.272.213.048	2.001.466.584
07	- Các khoản điều chỉnh khác		105.132.887	805.258.299
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.406.172.494	24.361.985.917
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(312.338.686.459)	9.045.699.376
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.425.050.002	57.631.467.099
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		202.611.686.777	(36.975.353.474)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.345.389.630)	4.690.582.669
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.139.174.733)	(2.039.231.465)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.940.495.546)	(3.989.489.946)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.717.710.000)	(1.944.020.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.038.547.095)	50.781.640.176
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(137.000.000)	(667.282.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	902.840.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.482.517.861)	(98.708.257)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		779.209.854	8.075.130.051
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		826.504.235	532.354.364
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.013.803.772)	8.744.333.431
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		121.061.730.499	32.728.269.480
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.138.580.168)	(103.187.308.287)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.900.114.420)	(7.917.625.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		79.023.035.911	(78.376.663.927)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.970.685.044	(18.850.690.320)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.468.078.499	74.319.050.260
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(281.441)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	69.438.763.543	55.468.078.499

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng

Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023



Trần Đăng Mạnh